

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 28/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 44/2025/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 168/TTr-STC ngày 05 tháng 3 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 4 năm 2026 và thay thế Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh An Giang;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- LĐVP, Phòng KT;
- Lưu: VT, pthoanh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trung Hồ

QUY ĐỊNH

Quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17 /2026/QĐ-UBND ngày 28 tháng 03 năm 2026)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang bao gồm các hoạt động bình ổn giá; định giá; điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ; quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ; thẩm định giá của Nhà nước; kê khai giá; quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương; tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu về giá; cập nhật thông tin dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá; kiểm tra yếu tố hình thành giá; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của Nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng; tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang

1. Sở Tài chính tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện toàn diện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá của Nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 16 của Luật Giá số 16/2023/QH15 và các quy định của pháp luật về giá.

2. Các cơ quan chuyên môn theo chức năng, nhiệm vụ về quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi tắt là Sở quản lý ngành, lĩnh vực) là các cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá của Nhà nước đối với hàng hóa, dịch vụ trong từng ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công tại Quy định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn theo phân cấp, phân công tại Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

BÌNH ỔN GIÁ

Điều 4. Hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật số 16/2023/QH15.

2. Trường hợp cần thiết điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, Sở quản lý ngành, lĩnh vực chuẩn bị hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính.

Điều 5. Tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 của Luật số 16/2023/QH15

Sở quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong trường hợp tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật số 16/2023/QH15; tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ chuyên ngành, cơ quan ngang Bộ kết quả thực hiện bình ổn giá.

Điều 6. Tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 của Luật số 16/2023/QH15

1. Đối với việc bình ổn giá trên phạm vi cả nước, Sở quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong trường hợp tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Luật số 16/2023/QH15.

2. Đối với việc bình ổn giá trên phạm vi địa bàn tỉnh, Sở quản lý ngành, lĩnh vực đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh để xây dựng báo cáo bình ổn giá (gồm các nội dung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP), kèm theo văn bản đề nghị bình ổn giá (gồm các nội dung theo quy định tại

điểm b khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP) gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá phù hợp đối với các mặt hàng, cụ thể như sau:

a) Sở Công Thương chủ trì đối với các mặt hàng xăng, dầu thành phẩm; khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì đối với các mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ; phân đạm; phân DAP; phân NPK; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm; thuốc bảo vệ thực vật.

c) Sở Y tế chủ trì đối với các mặt hàng sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi; thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

d) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Mục 2

ĐỊNH GIÁ

Điều 7. Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; thẩm quyền, hình thức định giá theo quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Luật số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 140/2025/QH15.

2. Trường hợp cần thiết điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, Sở quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Điều 8 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Điều 8. Lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ

1. Đối với hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh, việc lập phương án giá thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

2. Đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm đ khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 9 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá: Sở quản lý ngành, lĩnh vực được giao nhiệm vụ thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này thực hiện lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá theo các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Điều 9. Thẩm định phương án giá

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá, hình thức định giá và trách nhiệm thẩm định phương án giá được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

2. Sở quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện thẩm định phương án giá có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở Tài chính và cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình thẩm định phương án giá.

Điều 10. Trình và ban hành văn bản định giá

1. Đối với hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá: Sở quản lý ngành, lĩnh vực được giao thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành văn bản định giá theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

2. Đối với hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá: Sở quản lý ngành, lĩnh vực được giao thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá, ban hành văn bản định giá cụ thể sau khi có văn bản định giá tối đa hoặc khung giá hoặc giá tối thiểu của Bộ chuyên ngành sau khi rà soát các thông tin, số liệu tại phương án giá theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Điều 11. Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ

1. Việc lập phương án giá trong trường hợp điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định phương án giá, trình và ban hành văn bản điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 12 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Điều 12. Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; trường hợp chưa có quy định thì Sở quản lý ngành, lĩnh vực được giao nhiệm vụ thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền để quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa, dịch vụ) trên

cơ sở tên gọi chung của hàng hóa, dịch vụ trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá (ngoại trừ sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng, hàng dự trữ quốc gia và các hàng hóa, dịch vụ đã có quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật tại pháp luật có liên quan), phù hợp với yêu cầu công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Mục 3

THẨM ĐỊNH GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 13. Thẩm định giá của Nhà nước

Thẩm định giá của Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 62, Điều 63, Điều 64, Điều 65 và Điều 66 của Luật số 16/2023/QH15.

Mục 4

KÊ KHAI GIÁ

Điều 14. Hàng hóa, dịch vụ kê khai giá

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 148/2025/NĐ-CP, Nghị định số 16/2026/NĐ-CP.

2. Trường hợp cần thiết điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP, Sở quản lý ngành, lĩnh vực đánh giá sự cần thiết của việc điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá, chuẩn bị hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 15 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính.

Điều 15. Sở quản lý ngành, lĩnh vực tiếp nhận văn bản kê khai giá, đối tượng thực hiện kê khai giá và cách thức tiếp nhận kê khai giá

1. Sở quản lý ngành, lĩnh vực tiếp nhận văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đối tượng thực hiện kê khai giá là các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh An Giang và nằm trong Danh sách kê khai giá theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Cách thức thực hiện và tiếp nhận kê khai giá

a) Tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá có trách nhiệm gửi văn bản kê khai giá theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của

Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

b) Sở quản lý ngành, lĩnh vực tiếp nhận văn bản kê khai giá thực hiện tiếp nhận văn bản kê khai giá theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 17 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP; thông báo hình thức tiếp nhận kê khai giá cho các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá; cập nhật thông tin, dữ liệu về giá hàng hóa, dịch vụ kê khai đã tiếp nhận vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 17 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP; được sử dụng mức giá kê khai trong công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường theo quy định.

Điều 16. Ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá (sau đây gọi là Danh sách kê khai giá)

1. Sở quản lý ngành, lĩnh vực tiếp nhận văn bản kê khai giá có trách nhiệm thực hiện rà soát, lựa chọn, tổng hợp danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo ngành, lĩnh vực, địa phương quản lý, đảm bảo không thuộc danh sách kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành gửi Sở Tài chính tổng hợp trước ngày 25 tháng 01 hằng năm.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh rà soát tổng thể trên cơ sở đề xuất về Danh sách kê khai giá của Sở quản lý ngành, lĩnh vực tiếp nhận văn bản kê khai giá, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách kê khai giá trên địa bàn tỉnh định kỳ trước ngày 15 tháng 02 hằng năm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

3. Trường hợp trong năm phát sinh yêu cầu cần điều chỉnh Danh sách kê khai giá thì Sở quản lý ngành, lĩnh vực được giao tiếp nhận văn bản kê khai giá rà soát Danh sách, gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách kê khai giá bổ sung.

4. Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh có trách nhiệm đăng tải Danh sách kê khai giá, Danh sách kê khai giá bổ sung trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ thời điểm ban hành Danh sách kê khai giá.

5. Sở quản lý ngành, lĩnh vực tiếp nhận văn bản kê khai giá có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan, tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá để thực hiện kê khai giá theo quy định.

Điều 17. Ban hành đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản) của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương theo quy định tại khoản 6 Điều 29 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP

1. Sở quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm rà soát, đề xuất quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản) của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương phù hợp với yêu cầu công tác quản lý nhà nước về giá tại địa phương thuộc lĩnh vực quản lý, gửi Sở Tài chính.

2. Sở Tài chính chủ trì, tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản) của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương.

Mục 5

TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ GIÁ

Điều 18. Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường

1. Nội dung và mẫu báo cáo giá thị trường thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 29/2024/TT-BTC quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường. Danh mục hàng hóa, dịch vụ báo cáo giá thị trường thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

2. Tổ chức thu thập thông tin, phân tích diễn biến giá hàng hóa, dịch vụ và dự báo giá thị trường thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 của Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

Điều 19. Trách nhiệm của Sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường

1. Sở Tài chính

a) Chủ trì tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường định kỳ của địa phương để gửi báo cáo cho Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) tổng hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 15, khoản 1, khoản 2 Điều 16 của Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

b) Chủ trì tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường đột xuất của địa phương để gửi báo cáo cho Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) tổng hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 15, khoản 1, khoản 3 Điều 16 của Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

c) Chủ trì tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo giá thị trường đột xuất của địa phương trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ khi có yêu cầu.

2. Sở quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường.

a) Thống kê tình: Phối hợp cung cấp báo cáo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của địa phương; phân tích diễn biến CPI của địa phương trong kỳ báo cáo (nếu có); phân tích thực trạng, nguyên nhân của các yếu tố tác động đến CPI (nếu có).

b) Sở Công Thương: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với các mặt hàng thuộc danh mục lương thực, thực phẩm và mặt hàng thép, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) thuộc danh mục vật liệu xây dựng, chất đốt tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC; đồng thời tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với các hàng hóa, dịch vụ khác thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ, đường ăn thuộc danh mục lương thực, thực phẩm và nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục vật tư nông nghiệp tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC; đồng thời tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với các hàng hóa, dịch vụ khác thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

d) Sở Xây dựng: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục vật liệu xây dựng, chất đốt (trừ mặt hàng khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)) và tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục giao thông tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC; đồng thời tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với các hàng hóa, dịch vụ khác thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

đ) Sở Y tế: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục dịch vụ y tế tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC; đồng thời tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với các hàng hóa, dịch vụ khác thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

e) Sở Giáo dục và Đào tạo: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục dịch vụ giáo dục tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số

29/2024/TT-BTC; đồng thời tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với các hàng hóa, dịch vụ khác thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

g) Ủy ban nhân dân cấp xã: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn quản lý đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục lương thực, thực phẩm tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC; đồng thời tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn quản lý đối với các hàng hóa, dịch vụ khác thuộc phạm vi quản lý.

3. Thời gian chốt số liệu báo cáo, tần suất thực hiện báo cáo và thời hạn gửi báo cáo giá thị trường về Sở Tài chính tổng hợp.

a) Thời gian chốt số liệu báo cáo định kỳ: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 của Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

b) Tần suất thực hiện báo cáo và thời hạn gửi báo cáo định kỳ: Sở quản lý ngành, lĩnh vực được giao nhiệm vụ báo cáo tại khoản 2 Điều này xây dựng và gửi báo cáo về Sở Tài chính tổng hợp hằng tháng, 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng và cả năm trước ngày 02 của tháng tiếp theo sau tháng kỳ báo cáo đối với báo cáo tháng và trước ngày 03 của tháng tiếp theo sau tháng cuối cùng của kỳ báo cáo đối với báo cáo quý, 06 tháng, 09 tháng và cả năm; đối với báo cáo 06 tháng, 09 tháng và cả năm, thực hiện báo cáo tương ứng quý II và 06 tháng, quý III và 09 tháng, quý IV và cả năm.

c) Đối với báo cáo đột xuất: Thời gian chốt số liệu báo cáo, thời hạn gửi báo cáo thực hiện đảm bảo kịp thời tổng hợp báo cáo theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính.

4. Kinh phí đảm bảo cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường thực hiện theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

Điều 20. Quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu về giá

1. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ, các Sở quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, nâng cấp và thống nhất quản lý Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương theo quy định tại Điều 23 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

b) Chủ trì, phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức việc quản trị, điều hành toàn bộ hoạt động của hệ thống Cơ sở dữ liệu về giá của địa

phương đảm bảo kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ban hành và tổ chức thực hiện quy chế hoạt động, vận hành, khai thác thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương theo quy định tại khoản 6 Điều 24 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

2. Sở quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính trong việc xây dựng, vận hành và khai thác Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương.

Điều 21. Cập nhật thông tin dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá

1. Sở Tài chính cập nhật thông tin dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương

a) Báo cáo giá thị trường của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của Bộ Tài chính.

b) Giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật.

c) Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh do Sở Tài chính chủ trì tham mưu.

d) Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh.

đ) Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá do Sở Tài chính quyết định thành lập hoặc tham mưu cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập.

e) Giá hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh do Sở Tài chính chủ trì tham mưu.

2. Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật thông tin dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương

a) Báo cáo giá thị trường các Sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Quy định này.

b) Giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh do Sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận.

c) Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh do Sở quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì tham mưu.

d) Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá do Sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập hoặc

tham mưu cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập.

đ) Giá hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh do Sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì tham mưu.

3. Thời điểm cập nhật thông tin, dữ liệu lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá của địa phương

a) Thực hiện cập nhật thông tin, dữ liệu định kỳ 01 lần/tháng (chậm nhất ngày 02 hằng tháng) đối với thông tin, dữ liệu được quy định tại điểm a, e khoản 1 và điểm a, đ khoản 2 Điều này.

b) Thực hiện cập nhật thông tin, dữ liệu thường xuyên (tối đa sau 05 ngày kể từ khi văn bản, quyết định về thông tin, dữ liệu có hiệu lực) đối với các thông tin, dữ liệu được quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 và điểm b, c, d khoản 2 Điều này.

4. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu về giá hàng hóa, dịch vụ từ Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương đến Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Mục 6

KIỂM TRA YẾU TỐ HÌNH THÀNH GIÁ,

KIỂM TRA VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT VỀ GIÁ, THẨM ĐỊNH GIÁ

Điều 22. Kiểm tra yếu tố hình thành giá

1. Sở quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi chuyên ngành quản lý theo thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bình ổn giá, định giá, kê khai giá quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

2. Việc thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá theo quy định tại Điều 33 của Luật số 16/2023/QH15.

Điều 23. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của Nhà nước

1. Cơ quan thực hiện nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của Nhà nước

a) Sở Tài chính: Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, bao gồm việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá và nhiệm vụ thẩm định giá của Nhà nước theo quy định của Luật số 16/2023/QH15 tại các Sở quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Sở quản lý ngành, lĩnh vực: Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá,

thẩm định giá của Nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý nhà nước về giá theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã: Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của Nhà nước đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Xây dựng, phê duyệt và ban hành kế hoạch kiểm tra, Quyết định kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của Nhà nước.

a) Sở Tài chính xây dựng kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của Nhà nước tại điểm a khoản 1 Điều này. Tổng hợp kế hoạch kiểm tra của toàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành; thời gian thực hiện trước ngày 15 tháng 12 hằng năm. Trường hợp có những lý do cần điều chỉnh kế hoạch kiểm tra, Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

b) Sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã: Chậm nhất ngày 30 tháng 11 hằng năm, xây dựng kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của Nhà nước gửi Sở Tài chính tổng hợp. Trường hợp có lý do cần điều chỉnh kế hoạch kiểm tra phải nêu rõ lý do điều chỉnh kế hoạch kiểm tra, gửi Sở Tài chính tổng hợp.

c) Căn cứ kế hoạch kiểm tra được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, giao Sở Tài chính, Sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Quyết định kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của Nhà nước theo nhiệm vụ được phân công.

d) Sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã: Báo cáo kết quả triển khai thực hiện kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của Nhà nước về Sở Tài chính định kỳ trước ngày 25 tháng 12 hằng năm.

đ) Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả triển khai kế hoạch kiểm tra việc chấp hành về giá, thẩm định giá của Nhà nước trên địa bàn toàn tỉnh.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của Nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2024/TT-BTC.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.
2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.
3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với tình hình thực tế./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá
trên địa bàn tỉnh An Giang)

Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỊNH GIÁ, HÌNH THỨC ĐỊNH GIÁ VÀ TRÁCH NHIỆM THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan, đơn vị thực hiện thẩm định phương án giá
I	Định khung giá	
1	Dịch vụ sử dụng pha được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng
2	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường
II	Định giá tối đa	
1	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng
2	Dịch vụ sử dụng pha được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Sở Xây dựng
3	Dịch vụ sử dụng cảng (bao gồm cảng, bến thủy nội địa, trừ cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng
4	Dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	Sở Xây dựng
6	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng (trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng	Sở Tư pháp
III	Định giá cụ thể theo khung giá của các Bộ, ngành	
1	Nước sạch nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Nước sạch đô thị	Sở Xây dựng

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan, đơn vị thực hiện thẩm định phương án giá
IV	Định giá cụ thể	
1	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh	Sở quản lý ngành, lĩnh vực
	Dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp thực hiện đặt hàng	Thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp
4	Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập (không bao gồm dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước, dịch vụ theo yêu cầu), áp dụng tại các đơn vị trên địa bàn tỉnh (trừ các đơn vị thuộc thẩm quyền định giá của Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an)	Sở Y tế
	Dịch vụ điều trị nghiện bằng thuốc thay thế tại đơn vị sự nghiệp công lập (không bao gồm dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước, dịch vụ theo yêu cầu), áp dụng tại các đơn vị trên địa bàn tỉnh (trừ các đơn vị thuộc thẩm quyền định giá của Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an)	Sở Y tế
5	Máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn áp dụng tại các đơn vị trên địa bàn tỉnh (trừ các đơn vị thuộc thẩm quyền định giá của Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an)	Sở Y tế
6	Dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại đơn vị sự nghiệp công lập (không bao gồm dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước, dịch vụ theo yêu cầu), áp dụng tại các đơn vị trên địa bàn tỉnh (trừ các đơn vị thuộc thẩm quyền định giá của Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an)	Sở Y tế
7	Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan, đơn vị thực hiện thẩm định phương án giá
9	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
10	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)	Sở Xây dựng
11	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng
12	Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng
13	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước (trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá)	Sở Công Thương
14	Dịch vụ sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao và cụm công nghiệp đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	Ban Quản lý các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công Thương thẩm định phương án giá theo lĩnh vực quản lý
V	Định khung giá, giá tối đa, giá cụ thể tùy dịch vụ	
1	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ	Sở quản lý ngành, lĩnh vực

Phụ lục II

**DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH AN GIANG VÀ CƠ QUAN TIẾP NHẬN HỒ SƠ KÊ KHAI GIÁ**

Số TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ kê khai giá
A	Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phạm vi cả nước	
I	Hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá	
1	Xăng, dầu thành phẩm	Sở Công Thương
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Sở Công Thương
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sở Y tế
4	Thóc tẻ, gạo tẻ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế
II	Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định mức giá cụ thể bán cho người tiêu dùng	
1	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng
2	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng
3	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng
4	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa, trừ cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng
5	Dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Nông nghiệp và Môi trường

Số TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ kê khai giá
6	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	Sở Xây dựng
7	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng (trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng	Sở Tư pháp
10	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ theo chức năng, nhiệm vụ về quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ (trường hợp các tổ chức định mức giá cụ thể trên cơ sở khung giá, giá tối đa do cơ quan có thẩm quyền ban hành)	Sở quản lý ngành, lĩnh vực
III	Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành	
1	Xi măng	Sở Xây dựng
2	Nhà ở, nhà chung cư	Sở Xây dựng
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê)	Sở Xây dựng
4	Dịch vụ tại cảng biển khác ngoài hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Sở Xây dựng
5	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Sở Xây dựng
6	Thép xây dựng	Sở Công Thương
7	Than	Sở Công Thương
8	Etanol nhiên liệu không biến tính	Sở Công Thương
9	Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG)	Sở Công Thương
10	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
11	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Sở Nông nghiệp và Môi trường
12	Muối ăn	Sở Nông nghiệp và Môi trường
13	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sở Y tế
14	Thiết bị y tế	Sở Y tế
15	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh,	Sở Y tế

Số TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ kê khai giá
	chữa bệnh của Nhà nước	
16	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Sở Y tế
B	Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương	
1	Dịch vụ lưu trú	Sở Du lịch
2	Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn	Sở Du lịch
3	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước	Ủy ban nhân dân cấp xã
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Sở Xây dựng
5	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch	Sở Xây dựng
6	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa - đường biển	Sở Xây dựng
7	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	Sở Xây dựng
8	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	Sở Công Thương